

Số: 71/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 4/2019.

Cà Mau, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ

Bất thường (24h)

Bất thường (72h)

Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 22/01/ 2020.

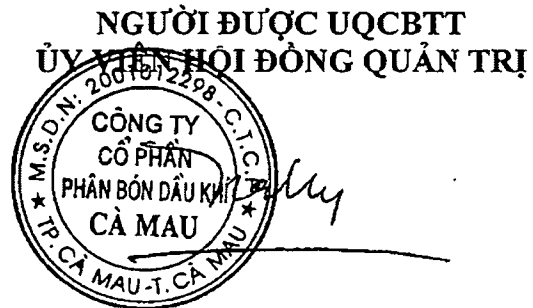
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2019;
- BCTC hợp nhất quý 4/2019;
- Công văn số 67/PVCFC-TCKT.



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 67/PVCFC-TCKT
 Về việc giải trình biến động kết quả hoạt động
 SXKD giữa quý 4 năm 2019 và quý 4 năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chi tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch giữa quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125,27	105,42	19,85	18,83%	
Chi phí thuế TNDN	13,71	12,93	0,78	6,03%	
Chi phí thuế TNDNHL	-6,17	-0,89	-5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	117,73	93,38	24,35	26,08%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131,49	110,86	20,63	18,61%	
Chi phí thuế TNDN	14,66	13,28	1,38	10,39%	
Chi phí thuế TNDNHL	-6,17	-0,89	-5,28	596,95%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	122,98	98,46	24,52	24,91%	

Tại báo cáo tài chính quý 4/2019 Công ty mẹ, doanh thu tăng 109,11 tỷ đồng, giá vốn hàng bán tăng 8,03 tỷ đồng (tương ứng tăng 5,47% và 0,45%) so với quý 4/2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 23,48 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 17,28 tỷ đồng (tương ứng giảm 42,35% và 45,87%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế Công ty mẹ tăng 19,85 tỷ đồng và Công ty mẹ- con 20,63 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Giá vốn hàng bán tăng và doanh thu tăng, tuy nhiên do doanh thu tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của quý 4/2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018



Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



Lê Ngọc Minh Trí





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		4.215.095.582.921	4.299.205.893.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	464.599.278.934	283.034.462.335
1. Tiền	111		364.599.278.934	163.034.462.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.002.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.769.225.453	454.033.875.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.170.208.500	17.599.404.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	57.557.421.810	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	346.041.595.143	350.066.904.703
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.254.510.395.374	966.014.219.866
1. Hàng tồn kho	141		1.263.224.660.374	966.014.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.714.265.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88.216.683.160	94.123.335.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	62.897.165.311	57.928.662.587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.750.507.745	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	569.010.104	546.265.595
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		5.866.442.404.530	6.662.986.666.166
I. Tài sản cố định	220		5.117.924.458.268	6.267.392.464.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.072.355.967.464	6.228.761.237.427
- Nguyên giá	222		14.080.008.151.083	13.934.193.292.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.007.652.183.619)	(7.705.432.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.568.490.804	38.631.227.209
- Nguyên giá	228		121.387.701.754	105.509.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.819.210.950)	(66.878.376.808)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		688.292.266.241	346.374.351.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	688.292.266.241	346.374.351.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.399.430.021	28.393.599.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	33.231.254.170	27.507.858.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.168.175.851	885.740.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.081.537.987.451	10.962.192.559.218
NGUỒN VỐN				



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.011.484.415.616	4.731.521.251.609
I Nợ ngắn hạn	310		3.254.486.686.997	3.080.481.086.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	858.770.784.950	779.809.398.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	44.732.968.638	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	19.957.064.170	33.161.294.667
4. Phải trả người lao động	314		91.380.446.653	16.471.703.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	184.885.580.282	669.446.314.451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	199.344.294.730	230.758.088.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.137.286.519.882	1.171.064.198.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	615.138.855.159	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.990.172.533	40.399.414.199
II. Nợ dài hạn	330		756.997.728.619	1.651.040.165.297
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	619.200.574.573	1.494.531.689.373
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		137.797.154.046	156.508.475.924
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.070.053.571.835	6.230.671.307.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.070.053.571.835	6.230.671.307.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	348.346.402.011	314.320.492.607
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	427.707.169.824	622.350.815.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.779.545.002	116.077.779.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		281.927.624.822	506.273.035.488
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.081.537.987.451	10.962.192.559.218

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2020

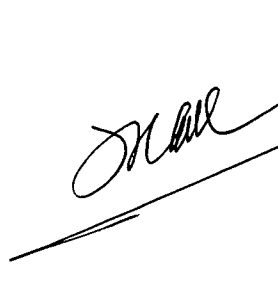

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

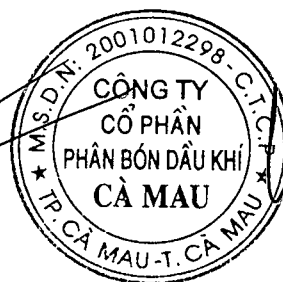


Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
 Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.103.119.504.130	1.994.039.107.709	7.165.661.067.209	6.826.442.194.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.156.109.011	(42.925.909.298)	134.154.067.751	138.005.245.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.098.963.395.119	2.036.965.017.007	7.031.506.999.458	6.688.436.948.911
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.810.716.378.576	1.802.672.459.646	6.100.023.741.173	5.281.802.405.304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		288.247.016.543	234.292.557.361	931.483.258.285	1.406.634.543.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	31.962.597.448	55.449.625.317	136.844.881.657	176.146.051.932
7. Chi phí tài chính	22	27	20.396.172.646	37.671.530.881	108.829.368.714	256.850.892.352
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.976.844.788	26.086.485.486	85.200.329.905	138.785.687.004
8. Chi phí bán hàng	25	28a	122.877.481.687	54.051.456.109	353.376.522.541	331.007.569.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	53.095.426.770	93.342.948.801	190.606.832.280	307.545.301.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		123.840.532.888	104.676.246.887	415.515.416.407	687.376.832.118
11. Thu nhập khác	31	29a	4.174.174.120	1.766.532.320	48.037.469.448	14.253.913.513
12. Chi phí khác	32	29b	2.741.263.906	1.020.564.985	3.472.166.901	4.752.795.164
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.432.910.214	745.967.335	44.565.302.547	9.501.118.349

(K) U K 1 8

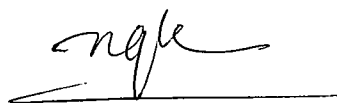
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		125.273.443.102	105.422.214.222	460.080.718.954	696.877.950.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	13.714.326.975	12.934.203.723	40.039.286.424	44.647.599.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(6.168.175.851)	(885.740.823)	(5.282.435.028)	1.829.065.760
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		117.727.291.978	93.373.751.322	425.323.867.558	650.401.285.348

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc





Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	460.080.718.954	696.877.950.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.307.408.717.113	1.292.636.538.669
- Các khoản dự phòng	03	623.853.120.159	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.667.034.890)	49.838.690.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119.321.575.124)	(158.470.485.485)
- Chi phí lãi vay	06	85.200.329.905	138.785.687.004
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	71.305.673.759
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.354.554.276.117	2.090.974.055.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	59.139.804.962	(48.050.920.822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(297.210.440.508)	(619.109.553.010)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(542.361.681.557)	429.606.766.320
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.691.897.915)	(52.191.504.190)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(98.441.283.884)	(170.798.655.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.426.377.001)	(28.320.220.571)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(91.184.485.740)	(80.532.488.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.322.377.914.474	1.521.577.479.143
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(380.307.222.321)	(338.053.182.449)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.220.000.000.000)	(5.572.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.720.000.000.000	5.170.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.399.212.093	162.436.909.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	244.091.989.772	(577.616.272.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.623.831.009.297	373.403.689.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.532.131.486.723)	(2.453.259.823.349)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(476.386.137.500)	(476.514.891.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.384.686.614.926)	(2.556.371.024.926)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	181.783.289.320	(1.612.409.818.390)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	283.034.462.335	1.895.578.592.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(218.472.721)	(134.312.095)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	464.599.278.934	283.034.462.335


Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc







Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

M.S.D.N.
TP. CÀ MAU

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/12/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 1.172,23 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 16,36% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	922.976.736	926.113.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	363.676.302.198	162.108.348.591
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	100.000.000.000	120.000.000.000
	<u>464.599.278.934</u>	<u>283.034.462.335</u>

5 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/12/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
		<u>31/12/2019</u>			<u>01/01/2019</u>	
		Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		2.002.000.000.000	2.002.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	
		<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	14.939.918.700	-	20.826.250.000	26.590.956.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	2.037.253.600	3.698.943.200
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
- Các khoản phải thu khách hàng khác	132.954.900	-
	2.170.208.500	17.599.404.432

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	39.435.760.601
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	30.597.955.738	-
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	1.711.520.318	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	8.005.938.106
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	-	3.440.023.800
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	-	10.382.581.768
- Công ty CP Giải Pháp Kỹ Thuật Công Nghệ Việt	2.468.181.818	2.468.181.818
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	832.575.000
- Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	-	675.190.356
- Liên danh DOBC-HAWAPRO	-	5.529.148.568
- Công ty TNHH Khang Trường Thịnh	1.140.000.000	-
- Haldor Topsoe A/S	6.193.988.780	-
- Các nhà cung cấp khác	15.445.775.156	15.598.165.885
	57.557.421.810	86.367.565.902

8. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	346.041.595.143	-	350.066.904.703	-
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GĐ CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	17.995.824.660	-	23.079.153.422	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	727.650.800	-	3.415.569.792	-
- Thuê NTNN khoản lãi vay NH TQ	40.992.205.704	-	37.443.340.008	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2019	6.059.216.678	-	7.636.315.200	-
- Phải thu khác	3.179.996.210	-	1.395.825.190	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	346.041.595.143	-	350.066.904.703	-

9. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	393.378.617.298	-	255.589.338.273	-
- Công cụ, dụng cụ	8.436.956.357	-	12.459.568.506	-
- Chi phí SXKD dở dang	62.382.769.664	-	44.262.588.883	-
- Thành phẩm	524.534.932.807	-	376.025.045.801	-
- Hàng hóa	274.491.384.248	(8.714.265.000)	277.677.678.403	-
	1.263.224.660.374	(8.714.265.000)	966.014.219.866	-

10. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	62.897.165.311	57.928.662.587
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	29.636.127.643	32.653.645.574
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	10.233.477.516	8.029.236.645
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.452.181.997	8.903.485.779
- Chi phí sản xuất NPK	21.276.905.816	-
- Chi phí vận chuyển, xử lý hàng bán	-	8.235.680.996
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	298.472.339	106.613.593
b) Dài hạn	33.231.254.170	27.507.858.979
- Chi phí sửa chữa tài sản	23.487.222.345	21.898.681.185
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.398.658.496	4.655.569.170
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp kho thuê	6.186.687.378	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	158.685.951	953.608.624
	96.128.419.481	85.436.521.566

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	3.348.441.658.877	10.393.344.620.871	60.359.236.722	72.677.801.740	59.369.973.815	13.934.193.292.025
Mua trong năm	802.683.641	8.901.865.970		2.307.642.614		12.012.192.225
Đầu tư XDCB hoàn thành	110.122.541.228	23.680.125.605				133.802.666.833
Tại ngày 31/12/2019	3.459.366.883.746	10.425.926.612.446	60.359.236.722	74.985.444.354	59.369.973.815	14.080.008.151.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	1.934.615.695.067	5.660.565.847.819	46.211.448.071	46.465.094.662	17.573.968.979	7.705.432.054.598
Khấu hao trong năm	300.740.028.822	990.971.143.714	3.829.358.742	5.983.098.593	696.499.150	1.302.220.129.021
Tăng khác						
Tại ngày 31/12/2019	2.235.355.723.889	6.651.536.991.533	50.040.806.813	52.448.193.255	18.270.468.129	9.007.652.183.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	1.413.825.963.810	4.732.778.773.052	14.147.788.651	26.212.707.078	41.796.004.836	6.228.761.237.427
Tại ngày 31/12/2019	1.224.011.159.857	3.774.389.620.913	10.318.429.909	22.537.251.099	41.099.505.686	5.072.355.967.464

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	50.831.252.277	105.509.604.017
Mua trong năm			15.878.097.737	15.878.097.737
Giảm khác				
Tại ngày 31/12/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	66.709.350.014	121.387.701.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	35.968.705.746	66.878.376.808
Khấu hao trong năm	1.286.648.162		7.654.185.980	8.940.834.142
Giảm khác				
Tại ngày 31/12/2019	6.287.242.058	25.909.077.166	43.622.891.726	75.819.210.950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	17.194.291.671	6.574.389.007	14.862.546.531	38.631.227.209
Tại ngày 31/12/2019	15.907.643.509	6.574.389.007	23.086.458.288	45.568.490.804

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	672.133.754.078	282.477.152.203
- Dự án cảng nhập NL	3.375.122.425	38.257.800.411
- Dự án Bổ sung nguồn điện từ lưới điện QG		393.142.056
- Dự án Bigdata	6.765.534.029	1.263.824.756
- Sửa chữa văn phòng nhà máy	-	7.136.721.254
- Dự án Permeate Gas	-	2.696.390.654
- Hệ thống tách CO2	1.523.123.735	-
- Triển khai ERP giai đoạn 2	-	11.364.926.500
- Phần mềm Barcode tích hợp SAP	911.179.152	-
- Các công trình khác	3.583.552.822	2.784.393.894
	688.292.266.241	346.374.351.728

14. Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	458.510.707.542	341.388.689.557
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	41.411.777.091
- Công ty Cổ phần F.A	-	37.790.086.364
- CTy CP DV Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí VN	1.421.031.890	-
- Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	12.644.235.195
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	468.945.807	4.286.950.407
- Tổng CTy Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	21.579.663.510	-
- CT TNHH DV Vận Tải Đóng Gói Sài Gòn	6.429.306.756	-
- CTy CP Đầu tư và VT Dầu khí Việt Nam	9.864.540.711	-
- Công ty TNHH Hiệp Thành	7.287.371.400	-
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	15.405.131.340
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC)	-	9.064.071.456
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	17.118.366.591
- Các đối tượng khác	273.032.964.677	300.700.090.599
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	858.770.784.950	779.809.398.600

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	12.142.907.500	12.499.380.300
- Công ty TNHH Yetak Group	5.723.603.173	12.241.530.986
- Công ty TNHH TM Dịch Vụ Phân Bón Tuấn Vũ	6.593.141.400	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	9.725.990.573
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	-	8.742.767.479
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	-	7.115.516.950
- Công ty TNHH Út Nữ	10.642.502.400	6.073.202.550
- Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	-	5.447.757.700
- Công ty TNHH Hữu Thành I	2.745.863.600	5.209.370.200
- Công ty TNHH Minh Trung	-	5.173.558.320
- Các đối tượng khác	6.884.950.565	67.141.598.743
	44.732.968.638	139.370.673.801

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	-	4.860.986.767	4.860.986.767	-
- Thuế nhập khẩu	-	9.927.651.743	9.927.651.743	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5.067.388.398	18.154.871.755	19.856.600.937	3.365.659.216
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.120.572	40.094.518.143	51.426.377.001	16.265.261.714
- Thuế tài nguyên	202.345.130	2.517.048.472	2.490.390.402	229.003.200
- Thuế khác	294.440.567	8.882.535.945	9.079.836.472	97.140.040
	33.161.294.667	84.437.612.825	97.641.843.322	19.957.064.170
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	148.918.990	44.063.266 (*)	-	104.855.724
- Thuế nhập khẩu	-	9.922.123.999	9.988.931.774	66.807.775
- Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	546.265.595	9.966.187.265	9.988.931.774	569.010.104

(*) Là số điều chỉnh giảm trong kỳ

17. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	184.885.580.282	669.446.314.451
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2018	-	575.040.481.001
- VAT không được khấu trừ tiền khí tháng 12 tạm tính	13.919.985.689	-
- Các khoản trích trước khác	170.965.594.593	94.405.833.450
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	988.950.000	1.585.937.056
+ Lãi vay	18.956.926.333	32.197.880.312
+ Chi phí quản lý TĐ	-	-
+ Chiết khấu thương mại	103.433.802.264	15.180.288.515
+ Chi phí mua hàng hóa	13.860.318.524	41.704.922.770
+ Chi phí Logistic phải trả	7.259.891.338	-
+ Chi phí xúc tiến bán hàng 2019	18.934.367.572	-
+ Chi phí phải trả khác	7.531.338.562	3.736.804.797
b) Dài hạn	-	-
	184.885.580.282	669.446.314.451

18. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	199.344.294.730	230.758.088.841
- Kinh phí công đoàn	1.258.834.940	1.227.426.420
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	604.432.000	1.377.313.800
- Quỹ thưởng an toàn	4.250.058.935	3.110.068.346
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	152.884.237.958
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	12.219.608.894	40.732.029.647
- Phải trả cổ tức	445.217.500	371.355.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.562.520.721	15.936.273.888
b) Dài hạn	-	-
	199.344.294.730	230.758.088.841

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.137.286.519.882	1.137.286.519.882	2.584.158.899.690	2.617.936.577.822	1.171.064.198.014	1.171.064.198.014
b) Vay dài hạn	619.200.574.573	619.200.574.573	303.087.946.782	1.178.419.061.582	1.494.531.689.373	1.494.531.689.373
	1.756.487.094.455	1.756.487.094.455	2.887.246.846.472	3.796.355.639.404	2.665.595.887.387	2.665.595.887.387

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí

đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

20. Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chênh lệch giá khí tạm tính theo 46FO (1)	615.138.855.159	-
	<u>615.138.855.159</u>	<u>-</u>

(1) Phân chênh lệch tiền khí tạm tính giữa giá khí theo giá thị trường (46FO) và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc "Chấp thuận kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau"

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	235.869.469.817	592.681.265.980	6.122.550.735.797
- Lãi trong năm trước			650.401.285.348	650.401.285.348
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		78.451.022.790	(78.451.022.790)	-
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(65.677.227.070)	(65.677.227.070)
- Trích bổ sung Quỹ thưởng Ban ĐH			(143.486.466)	(143.486.466)
- Cổ tức đã trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư đầu năm nay	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
- Lãi trong kỳ này			425.323.867.558	425.323.867.558
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm			(107.861.258.932)	(107.861.258.932)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH			(1.620.344.400)	(1.620.344.400)
- Trích Quỹ ĐTP năm 2019		34.025.909.404	(34.025.909.404)	-
- Cổ tức đã trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	348.346.402.011	427.707.169.824	6.070.053.571.835

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>

d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	348.346.402.011	314.320.492.607
	<u>348.346.402.011</u>	<u>314.320.492.607</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngoại tệ USD	10.123.474,77	810.188,66
b) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Doanh thu bán ure	5.593.831.717.004	5.274.779.860.212
+ Bán trong nước	4.564.633.118.254	4.569.274.049.900
+ Xuất khẩu	1.029.198.598.750	705.505.810.312
- Doanh thu bán Amo	38.074.579.385	21.246.057.354
- Doanh thu bán hàng hóa	1.312.561.172.590	1.317.283.816.206
+ Bán trong nước	1.169.528.683.912	1.277.110.933.504
+ Xuất khẩu	143.032.488.678	40.172.882.702
- Doanh thu phé phẩm và các thành phẩm khác	221.123.468.230	211.915.460.750
- Doanh thu dịch vụ	70.130.000	1.217.000.318
	7.165.661.067.209	6.826.442.194.840
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	134.154.067.751	137.789.605.929
+ Hàng bán bị trả lại	-	215.640.000
	134.154.067.751	138.005.245.929
24. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Giá vốn của ure	4.749.479.248.654	3.924.703.064.148
- Giá vốn của Amo	48.754.893.520	11.002.092.945
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.185.332.593.258	1.244.292.429.062
- Giá vốn của phé phẩm và phân bón khác	116.457.005.741	101.804.819.149
	6.100.023.741.173	5.281.802.405.304
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.250.406.615.519	2.576.851.777.835
- Chi phí nhân công	430.554.345.546	369.255.477.803
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.307.408.717.113	1.292.636.538.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.773.530.671	406.259.278.219
- Chi phí khác bằng tiền	290.076.028.253	408.357.188.969
	5.630.219.237.102	5.053.360.261.495
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.688.797.124	158.470.485.485
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.632.778.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.523.306.533	17.675.566.447
	136.844.881.657	176.146.051.932
27. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Lãi tiền vay	85.200.329.905	138.785.687.004
- Chiết khấu thanh toán	29.750.000	4.329.797.100
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.819.107.066	104.823.322.915
- Phí bảo lãnh	4.664.281.743	8.781.530.194
- Chi phí tài chính khác	115.900.000	130.555.139
	108.829.368.714	256.850.892.352

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	40.522.456.273	24.765.956.074
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	161.235.900.098	106.909.543.684
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	53.638.670.887	91.569.125.102
- Chi phí bán hàng tự doanh	24.995.974.616	39.118.263.410
- Chi phí khấu hao TSCĐ	846.635.261	694.954.967
- Chi phí an sinh xã hội	14.457.600.000	17.140.538.322
- Các khoản chi phí bán hàng khác	57.679.285.406	50.809.187.919
	353.376.522.541	331.007.569.478
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	97.090.992.194	76.271.842.386
- Phí quản lý Tập Đoàn	-	29.363.474.409
- Chi phí khấu hao	17.165.497.036	21.241.531.819
- Trích quỹ phát triển KHCN	-	71.305.673.759
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.900.356.310	43.754.964.385
- Các khoản chi phí quản lý khác	46.449.986.740	65.607.814.833
	190.606.832.280	307.545.301.591
29. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
a. Thu nhập khác		
- Thu tiền Bảo hiểm Nhà máy	37.488.786.000	-
- Bảo hiểm Phúc lợi trả sau	-	2.048.929.397
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	277.600.000	4.120.554.545
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.624.496.705	1.530.731.702
- Các khoản bồi thường và tiền thưởng được nhận	4.297.468.816	5.000.561.384
- Thu nhập khác	4.349.117.927	1.553.136.485
	48.037.469.448	14.253.913.513
b. Chi phí khác		
- Chi phí thường tàu	2.081.729.336	-
- Các khoản phạt và truy thu thuế	897.835.920	3.237.509.195
- Các khoản khác	492.601.645	1.515.285.969
	3.472.166.901	4.752.795.164
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.039.286.424	40.235.658.862
	40.039.286.424	40.235.658.862

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.168.175.851	2.714.806.583
	6.168.175.851	2.714.806.583

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ *Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ *Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)*
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	18.396.325.000	14.812.670.000
	18.396.325.000	14.812.670.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.336.841.632.003	1.731.941.052.372
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	293.992.473.635	294.714.272.297
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	211.505.662.706	220.898.582.120
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.538.161.445	10.620.540.620
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam bộ	2.978.628.613	2.645.099.397
Công ty Khí Cà Mau	17.379.628.534	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	9.950.683.292	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.529.474.000	5.776.476.560
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	45.364.523.189	66.340.172.091
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	9.153.336.857	8.448.870.004
Viện Dầu khí Việt Nam	4.217.768.054	16.204.226.043
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	16.758.132.772	12.789.406.240
	2.960.210.105.100	2.370.378.697.744
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	14.003.379.064	16.737.532.987
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.473.059.685	1.353.990.260

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	458.510.707.542	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.176.252.657	41.411.777.091
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	110.500.000	9.064.071.456
Viện Dầu khí Việt Nam	4.044.566.232	9.928.836.163
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.421.031.890	3.178.989.510
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	21.579.663.510	1.001.677.490
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	596.932.091	453.661.830
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	323.188.340	947.789.340
	566.762.842.262	407.375.492.437
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.371.817.205	152.884.237.958
	180.223.230.634	208.735.651.387

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

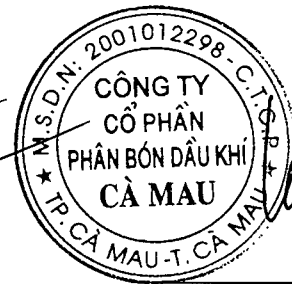
Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

